

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 07/2015

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)			1,859,924,099,699	962,820,604,878
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1	19,059,050,371	37,341,062,398
111	1. Tiền			19,059,050,371	37,341,062,398
112	2. Các khoản tương đương tiền			-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	2	3,970,000,000	3,620,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3,970,000,000	3,620,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn			113,522,930,806	71,852,171,587
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			25,255,345,935	26,704,777,113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn			37,029,580,952	14,749,574,798
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			18,548,000,000	8,548,000,000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.3	3	32,245,020,008	21,720,243,246
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			(43,102,375)	(358,509,856)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			488,086,286	488,086,286
140	IV. Hàng tồn kho			1,661,639,090,710	798,522,224,927
141	1. Hàng tồn kho	V.4	4	1,661,639,090,710	798,522,224,927
150	V. Tài sản ngắn hạn khác			61,733,027,812	51,485,145,966
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			1,724,261,746	1,123,983,253
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			57,895,051,741	45,143,110,736
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	5	2,113,714,325	5,218,051,977
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)			224,664,329,562	222,801,296,588
220	II. Tài sản cố định			31,078,014,971	28,297,827,860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	7	31,067,644,721	28,281,801,110
222	- Nguyên giá			124,918,221,022	120,702,446,343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(93,850,576,301)	(92,420,645,233)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	8	10,370,250	16,026,750
228	- Nguyên giá			88,939,000	88,939,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(78,568,750)	(72,912,250)
230	III. Bất động sản đầu tư			0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.9		141,929,138,926	143,967,441,473
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			141,929,138,926	143,967,441,473
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			32,623,315,776	32,623,294,176
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	10	32,622,842,976	32,622,842,976
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	11	1,073,530	1,073,530
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	12	(600,730)	(622,330)
260	VI. Tài sản dài hạn khác			19,033,859,889	17,912,733,079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	13	19,033,859,889	17,912,733,079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)			2,084,588,429,261	1,185,621,901,466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN					
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)			1,633,391,081,534	874,264,474,362
310	I. Nợ ngắn hạn			1,619,280,681,534	864,254,074,362
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn			1,183,327,153,051	547,551,199,698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			135,607,892,637	31,447,400,979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	15	27,842,893,573	5,579,727,395
314	4. Phải trả người lao động			4,532,405,900	2,569,954,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	16	9,337,885,979	1,509,471,095
316	6. Phải trả nội bộ			-	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	17	13,582,809,751	6,968,016,952
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	14	241,539,900,257	268,219,064,555
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			3,509,740,386	409,239,688
330	II. Nợ dài hạn			14,110,400,000	10,010,400,000
333	3. Phải trả dài hạn khác			14,110,400,000	10,010,400,000
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)			451,197,347,727	311,357,427,104
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	19	451,197,347,727	311,357,427,104
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			308,391,170,000	308,391,170,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			360,727,500	360,727,500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			483,226,387	483,226,387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			5,162,814,619	1,023,506,109
418	8. Quỹ dự phòng tài chính			-	406,707,674
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			145,480,398,868	9,373,079,081
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			2,529,977,547	9,373,079,081
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			142,950,421,321	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			2,084,588,429,261	1,185,621,901,466

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm		Cả Năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1,938,069,510,036	463,984,886,817	1,938,069,510,036	463,984,886,817
02	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	31,363,636	0	31,363,636
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1,938,069,510,036	463,953,523,181	1,938,069,510,036	463,953,523,181
11	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1,669,939,495,724	409,518,675,661	1,669,939,495,724	409,518,675,661
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		268,130,014,312	54,434,847,520	268,130,014,312	54,434,847,520
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3,023,863,587	2,490,702,378	3,023,863,587	2,490,702,378
22	Chi phí tài chính	22	VI.06	28,860,220,099	6,751,782,936	28,860,220,099	6,751,782,936
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10,651,155,285	1,587,836,656	10,651,155,285	1,587,836,656
24	Chi phí bán hàng	24		34,426,835,391	13,724,371,474	34,426,835,391	13,724,371,474
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26,990,342,007	11,893,518,701	26,990,342,007	11,893,518,701
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		180,876,480,402	24,555,876,787	180,876,480,402	24,555,876,787
31	Thu nhập khác	31		76,277,075	1,939,370,922	76,277,075	1,939,370,922
32	Chi phí khác	32		2,127,331,660	-	2,127,331,660	-
40	Lợi nhuận khác	40		(2,051,054,585)	1,939,370,922	(2,051,054,585)	1,939,370,922
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		178,825,425,817	26,495,247,709	178,825,425,817	26,495,247,709
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.07	35,875,004,496	5,071,819,026	35,875,004,496	5,071,819,026
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.08	-	-	0	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142,950,421,321	21,423,428,683	142,950,421,321	21,423,428,683
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4,698	704	4,698	704

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

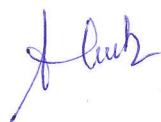



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,158,460,963,689	474,054,093,027
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,742,345,429,354)	(306,799,885,394)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(37,127,603,001)	(15,634,008,000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10,651,155,285)	(1,992,857,906)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(12,602,937,857)	(170,842,812)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45,536,581,945	3,556,748,716
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(376,171,997,315)	(107,151,038,487)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25,098,422,822	45,862,209,144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(6,490,227,237)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,350,000,000)	(4,240,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6,350,497,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		138,956,686	1,348,744,147
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16,701,270,551)	3,459,241,147
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,029,120,066,681	323,018,835,156
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,055,799,230,979)	(325,546,513,415)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14,020,268,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26,679,164,298)	(16,547,946,259)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18,282,012,027)	32,773,504,032
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37,341,062,398	21,627,433,510
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	24,880
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	19,059,050,371	54,400,962,422

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hán

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc




Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	3,642,010,430		14,823,332,399	
Tiền gửi ngân hàng	15,417,039,941		22,517,729,999	
Cộng	19,059,050,371		37,341,062,398	
2 . Phải thu về cho vay ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	18,548,000,000		8,548,000,000	
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0		0	
Cộng	18,548,000,000		8,548,000,000	
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm				
3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng:				
- Ban quản lý dự án 3	8,789,088,493		9,121,470,000	
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	9,289,320,000		5,059,977,348	
- Cty TNHH Hoàng Nam Ino	3,001,840,000			
- Cty TNHH TM và VT Phương Anh			8,320,883,920	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,175,097,442		4,202,445,845	
Cộng	25,255,345,935		26,704,777,113	
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	160,460,315		-	
Cổ tức phải thu công ty 8	1,574,895,200		0	
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000		500,000,000	
Các khoản phải thu khác	7,820,013,485		7,359,687,377	
Tạm ứng	5,911,892,626		2,831,518,295	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,277,758,382		11,029,037,574	
Cộng	32,245,020,008		21,720,243,246	
5 Tài sản thiếu chờ xử lý				
	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	2,118	488,086,286	2,118	488,086,286
Cộng	2,118	488,086,286	2,118	488,086,286
6 . Hàng tồn kho				
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường			72,418,876,110	24,920,863,316
Nguyên liệu, vật liệu			416,931,160,637	170,380,096,773
Công cụ, dụng cụ			14,500,000	14,500,000
Chi phí SXKD dở dang			180,530,717,276	107,864,851,522
Thành phẩm			131,940,910,814	118,626,698,796
Hàng hóa			214,592,105,706	181,534,832,710
Hàng gửi đi bán			645,210,820,167	195,180,381,810
Cộng giá gốc hàng tồn kho			1,661,639,090,710	798,522,224,927

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7 Tài sản dở dang dài hạn		30/06/2015	01/01/2015		
		VND	VND		
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Dự án nhà máy lắp ráp		14,756,824,436	14,756,824,436		
- Dây chuyền sơn		88,670,314,699	88,670,314,699		
- NM ô tô mở rộng		29,502,889,113	29,502,889,113		
- Dự án xe Tata		6,546,938,894	8,615,781,534		
- Dự án khác		2,452,171,784	2,421,631,691		
Cộng		141,929,138,926	143,967,441,473		
8 .Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		30/06/2015	01/01/2015		
		VND	VND		
Thuế TTĐB nộp thừa		-	63,796,664		
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		1,957,473,858	5,089,673,128		
Thuế nhà đất		-	50,356,850		
Tiền thuế đất		156,240,467	14,225,335		
Cộng		2,113,714,325	5,218,051,977		
9 . Tài sản cố định hữu hình		30/06/2015			
		Xem chi tiết tại Phụ lục số 01			
10 . Tài sản cố định vô hình		30/06/2015			
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88,939,000	0	88,939,000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88,939,000	0	88,939,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	0	0	72,912,250	0	72,912,250
Tăng trong kỳ	0	0	5,656,500	0	5,656,500
- Trích khấu hao	0	0	5,656,500	0	5,656,500
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	78,568,750	0	78,568,750
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	0	0	16,026,750	0	16,026,750
Số cuối kỳ	0	0	10,370,250	0	10,370,250
11 . Chi phí trả trước ngắn hạn		30/06/2015	01/01/2015		
		VND	VND		
- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ		357,523,625	50,151,369		
- Các khoản khác		1,366,738,121	1,073,831,884		
Cộng		1,724,261,746	1,123,983,253		

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12 . Đầu tư dài hạn vào công ty con	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1,476,041.0	1,476,041.0	16,249,995,000	16,249,995,000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	655,601.5	655,601.5	16,372,847,976	16,372,847,976
Cộng			32,622,842,976	32,622,842,976

Thông tin bổ sung về các công ty con:

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 30/06/2015	Vốn điều lệ Tại 01/01/2015	Tỷ lệ lợi ích Tại 30/06/2015	Q.biểu quyết Tại 30/06/2015	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	27,249,450,000	27,249,450,000	54.17%	54.17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	9,625,000,000	9,625,000,000	68,11%	68.11%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

13 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
Cộng	30	30	1,073,530	1,073,530

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	361,200	679,000	(317,800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	111,600	394,530	(282,930)
Cộng	30	472,800	1,073,530	(600,730)

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	10,740,500	12,038,375
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2,987,045,283	1,584,501,676
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	15,139,771,763	15,504,641,114
Chi phí trả trước dài hạn khác	896,302,343	811,551,914
Cộng	19,033,859,889	17,912,733,079

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015	Trong năm		01/01/2015
	VND	Tăng	Giảm	VND
+ Ngân hàng Agribank	65,168,530,720	267,239,287,505	287,679,125,564	85,608,368,779
+ Ngân hàng BIDV	87,410,094,501	1,197,212,282,346	1,291,172,032,237	181,369,844,392
+ Ngân hàng Vietinbank Hoàng Mai	50,898,065,895	203,544,581,647	153,887,367,136	1,240,851,384
+ Ngân hàng HDBank	7,011,265,144	256,327,868,938	249,316,603,794	
+ Ngân hàng VCB - SGD	31,051,578,656	104,795,680,904	73,744,102,248	
+ Cty cp CK Sài Gòn SSI	365,341	365,341		
Cộng	241,539,900,257	2,029,120,066,681	2,055,799,230,979	268,219,064,555
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn				
		30/06/2015		01/01/2015
		VND		VND
Thuế TNDN		27,489,341,864		4,217,275,225
Thuế thu nhập cá nhân		353,551,709		1,362,452,170
Cộng		27,842,893,573		5,579,727,395
17 . Phải trả người bán				
		30/06/2015		01/01/2015
a Phải trả người bán ngắn hạn		VND		VND
Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD		11,466,000,000		11,219,250,000
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD		571,281,984,000		
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD		397,620,826,949		263,796,380,806
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD		16,216,928,146		26,321,094,346
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD		24,024,840,840		452,189,200
Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture		47,286,220,800		14,499,203,080
Công ty Sinotruck -Hồng Kông				149,729,866,650
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD				33,642,363,600
Các đối tượng khác		115,430,352,316		47,890,852,016
Cộng		1,183,327,153,051		547,551,199,698
18 . Chi phí phải trả ngắn hạn				
		30/06/2015		01/01/2015
		VND		VND
Thuê mặt bằng				60,000,000
Công trình xây dựng		3,200,000,000		0
Chi phí vận chuyển		2,997,776,886		906,110,951
Chi phí khác		3,140,109,093		543,360,144
Cộng		9,337,885,979		1,509,471,095
19 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
		30/06/2015		01/01/2015
		VND		VND
Kinh phí công đoàn		3,692,267,188		3,595,623,998
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		15,851,333		27,035,608
Phải trả vật tư tạm tính				3,231,702,459
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh		-		113,654,887
Các khoản phải trả khác		9,874,691,230		
Cộng		13,582,809,751		6,968,016,952

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu	90,743,300,000	90,607,200,000
Tổng cty công nghiệp ô tô VN	66,501,720,000	66,501,720,000
Ông Bùi Quốc Công	32,817,750,000	32,817,750,000
Ông Bùi Văn Kiên	21,431,610,000	21,431,610,000
Các cổ đông khác	96,896,790,000	97,032,890,000
Cộng	308,391,170,000	308,391,170,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	30/06/2015	01/01/2015
+ Vốn góp đầu kỳ	308,391,170,000	284,502,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	23,888,810,000	308,391,170,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	14,020,268,000
+ Vốn góp cuối kỳ	308,391,170,000	308,391,170,000
- Cổ tức đã chia		0
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ		14,020,268,000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		54,772,950,600

(*) Vốn góp tăng trong năm 2014 bao gồm:

- Tăng vốn do phát hành 2.388.881 cổ phiếu thưởng, giá trị phát hành: 23.888.810.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,839,117	30,839,117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,839,117	30,839,117
+ Cổ phiếu phổ thông	30,839,117	30,839,117
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	30,429,417
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,429,417	30,429,417
+ Cổ phiếu phổ thông	30,429,417	30,429,417
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	409,700
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ Cổ phiếu phổ thông	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2015 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	9,373,079,081
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	142,950,421,321
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014	1,866,300,418
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2014	1,866,300,418
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	3,110,500,700
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	145,480,398,866

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	494,892,710,502	25,648,690,054
Doanh thu bán thành phẩm	1,439,880,782,722	438,336,196,763
Doanh thu xây dựng	3,296,016,812	
Cộng	1,938,069,510,036	463,984,886,817
2. Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán		31,363,636
Cộng	-	31,363,636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	494,892,710,502	25,648,690,054
Doanh thu bán thành phẩm	1,439,880,782,722	438,304,833,127
Doanh thu xây dựng	3,296,016,812	-
Cộng	1,938,069,510,036	463,953,523,181
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	428,193,952,920	25,092,899,752
Giá vốn của thành phẩm	1,238,545,542,804	384,425,775,909
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3,200,000,000	
Cộng	1,669,939,495,724	409,518,675,661
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	930,724,502	1,061,650,677
Lãi chênh lệch tỷ giá	518,231,388	12,244,077
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1,574,907,200	1,372,375,022
Khác	497	44,432,602
Cộng	3,023,863,587	2,490,702,378
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	10,651,155,285	1,587,836,656
Chiết khấu thanh toán	5,120,885,000	3,276,280,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(159,600)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,088,201,414	1,002,200,381
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	597,543,840
Chi phí tài chính khác	(21,600)	288,081,659
Cộng	28,860,220,099	6,751,782,936

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
	30/06/2015	30/06/2014
	35,875,004,496	5,071,819,026
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	35,875,004,496	5,071,819,026

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
	30/06/2015	30/06/2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142,950,421,321	21,423,428,683
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	142,950,421,321	21,423,428,683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30,429,417	28,040,536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		2,388,881
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,429,417	30,429,417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,698	704

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,506,697,916,101
- Chi phí nhân công	40,862,164,425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,435,587,568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,816,306,301
- Chi phí khác bằng tiền	29,134,314,850
Cộng	1,613,946,289,245

VII Những thông tin khác

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 2,029,120,066,681 VNĐ

2 Thông tin thay đổi trong BCTC

TT	Tài khoản thay đổi	SD 31/12/2014	Điều chỉnh số dư	Số dư 01/01/2015
1	139	(358,509,856)	(358,509,856)	-
2	142	1,123,983,253	1,123,983,253	-
3	144	11,029,037,574	11,029,037,574	-
4	311	268,219,064,555	268,219,064,555	-
5	415	406,707,674	406,707,674	-
6	113	1,768,700	1,768,700	-
7	128	-	-	1,768,700
8	229	-	-	(358,509,856)
9	242	-	-	1,123,983,253
10	244	-	-	11,029,037,574
11	341	-	-	268,219,064,555
12	414	-	-	406,707,674

3 Thông tin so sánh:

Doanh nghiệp đã có điều chỉnh để đảm bảo thông tin có thể so sánh được.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014, cụ thể như sau:

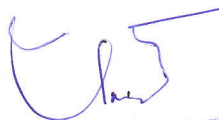
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	1,938,069,510,036	463,953,523,181	1,474,115,986,855	317.73%
Giá vốn hàng bán	1,669,939,495,724	409,518,675,661	1,260,420,820,063	307.78%
LN gộp về bán hàng và ccdv	268,130,014,312	54,434,847,520	213,695,166,792	392.57%
Doanh thu hoạt động tài chính	3,023,863,587	2,490,702,378	533,161,209	21.41%
Chi phí tài chính	28,860,220,099	6,751,782,936	22,108,437,163	327.45%
Chi phí bán hàng	34,426,835,391	13,724,371,474	20,702,463,917	150.84%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,990,342,007	11,893,518,701	15,096,823,306	126.93%
Lợi nhuận khác	(2,051,054,585)	1,939,370,922	(3,990,425,507)	-205.76%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	178,825,425,817	26,495,247,709	152,330,178,108	574.93%

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015
Tổng giám đốc




Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2015

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70,242,258,201	33,231,507,146	11,982,221,028	1,198,279,240	4,048,180,728	120,702,446,343
Tăng trong năm	0	1,788,457,512	2,427,317,167	0	0	4,215,774,679
- Mua sắm	0	1,788,457,512	2,427,317,167	0	0	4,215,774,679
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối năm	70,242,258,201	35,019,964,658	14,409,538,195	1,198,279,240	4,048,180,728	124,918,221,022
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	42,684,119,255	32,507,844,982	11,982,221,028	1,198,279,240	4,048,180,728	92,420,645,233
Tăng trong năm	1,301,389,722	123,562,533	4,978,813	-	0	1,429,931,068
- Trích Khấu hao TSCĐ	1,301,389,722	123,562,533	4,978,813	-	0	1,429,931,068
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối năm	43,985,508,977	32,631,407,515	11,987,199,841	1,198,279,240	4,048,180,728	93,850,576,301
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27,558,138,946	723,662,164	-	-	0	28,281,801,110
Số cuối năm	26,256,749,224	2,388,557,143	2,422,338,354	0	0	31,067,644,721

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Báo cáo tài chính**
6 tháng đầu năm 2015**Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	308,391,170,000	360,727,500	(8,680,989,647)	1,430,213,783	483,226,387	9,373,079,081	311,357,427,104
2. Tăng trong kỳ	-	0	0	3,732,600,836	0	142,950,421,321	146,683,022,157
Tăng vốn trong kỳ		0		0	0	0	-
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	142,950,421,321	142,950,421,321
Tăng do phân phối LN	0	0	0	3,732,600,836	0	0	3,732,600,836
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	-	0	0	0	6,843,101,534	6,843,101,534
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	6,843,101,534	6,843,101,534
- <i>Trích lập các quỹ</i>	0	0	0	0	0	6,843,101,534	6,843,101,534
- <i>Chia cổ tức</i>	0	0	0	0	0	0	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	308,391,170,000	360,727,500	(8,680,989,647)	5,162,814,619	483,226,387	145,480,398,868	451,197,347,727